

Bản án số: 84/2023/DS-ST
Ngày: 26/9/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2022/TLST - DS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Quang T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Trần D, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Ông Trần Văn L, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Ông Trần Văn H1, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Ông Trần Văn C, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Bà Trần Thị T1 (Trần Thị Bé T2), sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa đầu tiên ngày 14 tháng 7 năm 2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Trần D trình bày:

Vào khoảng năm 2020 nguyên đơn ông Lê Quang T có bán các loại thuốc, thức ăn sử dụng cho nuôi tôm công nghiệp cho gia đình bà Nguyễn Thị H gồm có bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C. Việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng nhưng thỏa thuận sau khi thu hoạch tôm khoảng 02 tháng đến 04 tháng thì sẽ thanh toán tất tiền cho nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch tôm hộ gia đình bà H không có thanh toán tiền cho ông T. Tính đến ngày 28/8/2020 các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C còn nợ ông T số tiền 226.641.000đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng). Tuy nhiên, tại sổ tay theo dõi việc mua bán của nguyên đơn ông T thì đến ngày 25/8/2020 thì bị đơn ông Trần Văn L có chốt nợ với ông T là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) và ông L có ký tên xác nhận, sau đó ông L tiếp tục mua thuốc, thức ăn thủy sản của ông T đến ngày 28/8/2020 thì chốt lại số nợ còn thiếu là 226.641.000đ nhưng không có chữ ký hay giấy tờ xác nhận nợ của ông L cũng như các bị đơn khác, nguyên đơn xác định không cung cấp được các chứng cứ chứng minh bị đơn chốt lại và còn nợ số tiền gốc là 226.641.000 đồng. Do đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 25/8/2020 đến ngày 25/9/2023 với lãi suất là 0,83%/tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T. Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T2 (Trần Thị Bé T2), ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới với các bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L thanh toán tiền nợ cho ông Lê Quang T. Do nguyên đơn xác định không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T2 có hùn hạp, làm ăn phát triển kinh tế chung với ông L, bà H. Nguyên đơn cũng xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 16.641.000đ (Mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một triệu đồng). Do đó, nguyên đơn ông Lê Quang T yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên

đổi trả cho nguyên đơn số tiền mua bán còn thiếu tổng cộng 274.491.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng); trong đó tiền gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 25/8/2020 đến ngày 25/9/2023 là $(210.000.000 \text{ đồng} \times 37 \text{ tháng} \times 0,83\%) = 64.491.000\text{đ}$ (Sáu mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng). Không đồng ý cho bị đơn trả dần.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị T2 trình bày:

Bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị H thừa nhận gia đình bà H (gồm bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn C, ông Trần Văn H1) có mua các loại thuốc, thức ăn sử dụng cho nuôi tôm công nghiệp của ông Lê Quang T vào năm 2020 để nuôi tôm công nghiệp trong hộ gia đình bà H, ông L đại diện gia đình đứng ra mua bán với ông T. Hai bên không có lập hợp đồng mua bán, chỉ thỏa thuận miệng, hai bên thỏa thuận cuối vụ sau khi thu hoạch tôm sẽ thanh toán tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản còn nợ. Do kinh tế khó khăn, nuôi tôm bị thua lỗ liên tục nên còn nợ lại ông T số tiền mua bán thức ăn còn thiếu làm 226.641.000đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng) như đơn khởi kiện. Bà H đồng ý liên đới cùng ông L trả cho ông T số tiền 226.641.000đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng) nhưng xin trả dần.

Bà Trần Thị T2 là con trong gia đình nhưng đã có chồng và sống bên gia đình chồng nay đã hơn 10 năm, không còn chung hộ khẩu hay làm ăn kinh tế chung với gia đình bà H. Nên việc bà H và các anh em bà T2 mua thức ăn nuôi tôm công nghiệp phát triển kinh tế trong gia đình không liên quan gì đến bà T2. Bà T2 không có trách nhiệm với bà H và các anh của bà T2 trả nợ cho ông T nên không đồng ý liên đới trả tiền cho ông T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét

xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 430, 440, 357, 288 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, buộc bị đơn bà H, ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 274.491.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng). Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 16.641.000đ (Mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng); đình chỉ yêu cầu các bị đơn ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cùng với bà H, ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C, ông Trần Văn L, bà Trần Thị T2 (Trần Thị Bé T2) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H, ông L, ông C, ông H1, bà T2.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Lê Quang T yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền mua bán còn thiếu tổng cộng 274.491.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng); trong đó tiền gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), tiền lãi là 64.491.000đ (Sáu mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Vào năm 2020 ông Lê Quang T có bán thức ăn, thuốc thủy sản cho gia đình bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn C, ông Trần Văn H1. Bà H, ông L thừa nhận mua thức ăn, thuốc thủy sản nuôi tôm công nghiệp để phát triển kinh tế chung của gia đình, ông L là người đại diện cho gia đình mua thức ăn, thuốc thủy sản. Hai bên thỏa thuận cuối vụ thu hoạch tôm sẽ thanh toán tiền nợ. Do nuôi tôm, làm kinh tế bị thua lỗ nên bị đơn không thanh toán tiền nợ cho nguyên đơn

như thỏa thuận. Bị đơn bà H, ông L thừa nhận hiện nay còn nợ nguyên đơn ông T số tiền 226.641.000đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng). Khi thực hiện mua bán, ông L có ký tên xác nhận về số tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản. Đến ngày 25/8/2020 ông L và ông T có chốt lại số nợ còn thiếu là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) và có ông L ký tên xác nhận nợ. Sau đó gia đình bà H tiếp tục mua thức ăn, thuốc thủy sản của ông T, đến ngày 28/8/2020 chốt lại số nợ còn thiếu là 226.641.000 đồng nhưng không có ông L hay các bị đơn khác ký tên xác nhận số nợ. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phía bị đơn xác nhận số nợ đến ngày 28/8/2020 là 226.641.000 đồng.

Tại tòa, nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T. Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T2 (Trần Thị Bé T2), ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới với bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L thanh toán tiền nợ cho ông T. Nguyên đơn cũng xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 16.641.000đ (Mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một triệu đồng). Do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà T2, ông C, ông H1 có hùng hạp, nuôi tôm phát triển kinh tế chung với ông L, bà H và văn bản xác nhận số tiền nợ chốt lại vào ngày 28/8/2020 là 226.641.000 đồng. Do đó, nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu phía bị đơn gồm bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Bị đơn bà H, ông L thừa nhận có thỏa thuận mua bán thức ăn, thuốc thủy sản nuôi tôm công nghiệp và còn nợ tiền của nguyên đơn ông T; đồng thời, bị đơn bà H cũng tự nguyện liên đới với ông L thanh toán nợ cho ông T. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn ông T không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Bị đơn bà Trần Thị T2 không còn chung hộ khẩu và làm ăn kinh tế chung với gia đình bà H đã hơn 10 năm. Đồng thời, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông C, ông H1, bà T2 có hùng hạp, nuôi tôm phát triển kinh tế chung của gia đình, bà H trình bày ông C, ông H1 là con trong gia đình nên có hùng hạp nuôi tôm chung với gia đình là lời trình bày một phía của bà H, không được ông C, ông H1 thừa nhận và không có chứng cứ chứng minh; Tại tòa, nguyên

đơn ông T cũng rút yêu cầu bị đơn bà T2, ông C, ông H1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà H, ông L trả nợ cho ông T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích trên, căn cứ các điều 430, 440, 357, 288 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Quang T số tiền gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

[3] Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn ông T: Vào ngày 25/8/2020 ông T và ông Lâm c lại số tiền còn nợ là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Đến nay các bị đơn vẫn chưa trả tiền cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó ông T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 25/8/2020 đến ngày 25/9/2023 là 37 tháng với số tiền là 64.491.000đ (Sáu mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu xin trả dần của bị đơn không được nguyên đơn ông T đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T yêu cầu các bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 16.641.000đ (Mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng).

[6] Đình chỉ yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho nguyên đơn ông T.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $274.491.000đ \times 5\% = 13.724.550đ$ (Mười Bệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T được chấp nhận nên các bị đơn bà H, ông L phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà H thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 430, 440, 357, 288, 468 Bộ luật dân sự; Điều 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Quang T số tiền còn thiếu tổng cộng 274.491.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng); trong đó tiền gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), tiền lãi là 64.491.000đ (Sáu mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 16.641.000đ (Mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Đình chỉ về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn C có nghĩa vụ liên đới cùng với bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần văn L1 thanh toán nợ cho nguyên đơn ông T

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 13.724.550đ (Mười Bệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị H thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà Nguyễn Thị H được miễn nộp số tiền án phí là 6.862.275đ (Sáu triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng). Do đó, ông Trần Văn L có nghĩa vụ nộp án phí là 6.862.275đ (Sáu triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lê Quang T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.795.000đ (Sáu triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0008800 ngày 29/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long